Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TOÁN LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	3.0	5.0	6.0	8.0	5.2	5.4	5.4	5.6
2	Phạm Bùi Duyên An	7.0	7.0	5.0	7.0	4.0	5.7	5.7	5.6
3	Thái Văn Bình	6.0	5.0	3.0	6.0	4.8	3.8	4.6	4.6
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	6.0	7.0	6.0	6.0	3.6	3.8	4.8	5.1
6	Lê Văn Chiêu	7.0	7.0	7.0	7.0	4.0	5.1	5.7	6.4
7	Đoàn Tấn Dương	0.0	8.0	8.0	7.0	7.4	8.0	6.9	7.0
8	Nguyễn Thị Thu Hà	1.0	7.0	6.0	6.0	4.6	7.0	5.6	6.0
9	Nguyễn Hoàng	10	8.0	8.0	7.0	7.4	8.2	8.0	8.0
10	Phạm Thị Xuân Hòa	8.0	6.0	5.0	7.0	5.5	6.2	6.2	6.6
11	Nguyễn Thanh Huy	9.0	8.0	8.0	6.0	7.6	6.7	7.4	7.0
12	Bùi Gia Bảo Khanh	7.0	5.0	2.0	4.0	2.4	6.8	4.8	5.0
13	Trương Quang Khải	7.0	5.0	7.0	6.0	3.4	2.2	4.3	4.6
14	Võ Đức Khiêm	9.0	8.0	9.0	9.0	6.0	6.6	7.4	7.6
15	Bùi Thùy Khuê	7.0	7.0	4.0	7.0	5.2	6.0	5.9	5.9
16	Đặng Nhật Kiều	8.0	6.0	8.0	8.0	3.4	5.0	5.8	5.8
17	Lê Quang Minh	5.0	6.0	7.0	7.0	4.4	6.7	6.0	5.8
18	Phạm Duy Minh	0.0	7.0	7.0	5.0	4.0	1.2	3.4	4.6
19	Võ Tấn Nam	5.0	7.0	5.0	5.0	5.2	6.4	5.7	6.3
20	Trương Quang Ngân	5.0	6.0	3.0	5.0	2.2	3.4	3.7	4.7
21	Bùi Thị Nhi	5.0	6.0	5.0	4.0	4.6	7.1	5.6	5.4
22	Nguyễn Phương Nhi	7.0	7.0	4.0	7.0	4.6	5.2	5.5	5.8
23	Phạm Thị Yến Nhi	4.0	5.0	3.0	4.0	3.6	5.9	4.5	5.1
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	6.0	7.0	5.0	6.0	2.4	5.1	4.9	4.8
25	Mai Thị Phúc	6.0	5.0	5.0	6.0	6.6	7.0	6.2	6.5
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	8.0	8.0	8.0	7.0	5.8	6.1	6.8	6.0
27	Phạm Thị Bích Phượng	7.0	7.0	7.0	6.0	4.0	5.2	5.6	6.3
28	Võ Lê Như Quỳnh	4.0	5.0	4.0	4.0	2.8	3.4	3.6	4.7
29	Trần Thị Diệp Thoa	5.0	5.0	5.0	5.0	4.6	6.0	5.2	5.3
30	Tạ Thị Yến Thương	8.0	7.0	8.0	8.0	7.6	8.0	7.8	7.4
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	5.0	7.0	4.0	5.0	5.8	6.1	5.7	6.1
32	Nguyễn Minh Triển	8.0	7.0	8.0	6.0	6.2	6.8	6.9	7.0
33	Nguyễn Anh Tuấn	7.0	7.0	7.0	6.0	5.6	6.0	6.2	5.8
34	Bùi Thị Tuyết	8.0	7.0	7.0	8.0	4.2	8.0	6.9	6.8
35	Đỗ Châu Gia Uyển	8.0	7.0	8.0	7.0	4.6	6.4	6.5	6.6
36	Bùi Thị Vấn	8.0	8.0	8.0	7.0	5.0	6.8	6.8	7.0
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	6.0	6.0	7.0	6.0	2.6	5.2	5.1	5.6
38	Bùi Thanh Vương	7.0	5.0	6.0	7.0	2.8	5.0	5.1	6.0
39	Huỳnh Tường Vy	8.0	6.0	5.0	8.0	5.5	6.4	6.4	6.9
40	Nguyễn Thị Yến Vy	8.0	9.0	10	10	8.0	8.6	8.8	8.5
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN VẬT LÍ LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	9.0	6.0	4.0	8.0	6.8	6.0	6.5	6.8
2	Phạm Bùi Duyên An	9.0	4.0	4.0	6.0	5.0	3.8	4.9	5.2
3	Thái Văn Bình	8.0	3.0	2.0	1.0	5.5	3.8	4.0	4.6
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	7.0	5.0	5.0	5.0	5.8	3.3	4.8	5.1
6	Lê Văn Chiêu	8.0	5.0	5.0	3.0	5.8	3.3	4.7	4.7
7	Đoàn Tấn Dương	10	7.0	7.0	8.0	6.5	5.5	6.8	6.7
8	Nguyễn Thị Thu Hà	10	7.0	8.0	9.0	5.8	6.8	7.3	7.4
9	Nguyễn Hoàng	10	7.0	10	7.0	8.5	5.8	7.6	7.5
10	Phạm Thị Xuân Hòa	9.0	6.0	8.0	5.0	6.5	5.3	6.3	6.7
11	Nguyễn Thanh Huy	8.0	6.0	5.0	2.0	5.5	5.5	5.4	5.6
12	Bùi Gia Bảo Khanh	4.0	4.0	3.0	2.0	3.0	2.3	2.9	3.9
13	Trương Quang Khải	4.0	4.0	4.0	3.0	1.8	3.3	3.2	3.4
14	Võ Đức Khiêm	8.0	8.0	8.0	9.0	7.5	6.5	7.5	7.7
15	Bùi Thùy Khuê	7.0	5.0	7.0	6.0	5.8	5.0	5.7	5.8
16	Đặng Nhật Kiều	10	8.0	7.0	9.0	7.3	5.3	7.2	7.2
17	Lê Quang Minh	10	5.0	6.0	5.0	5.0	3.0	5.0	5.4
18	Phạm Duy Minh	5.0	5.0	3.0	3.0	4.8	3.0	3.8	4.4
19	Võ Tấn Nam	8.0	4.0	5.0	9.0	7.0	5.5	6.3	6.7
20	Trương Quang Ngân	3.0	6.0	5.0	3.0	3.8	3.8	4.0	4.5
21	Bùi Thị Nhi	8.0	7.0	6.0	8.0	5.5	5.5	6.3	6.1
22	Nguyễn Phương Nhi	6.0	6.0	4.0	7.0	5.5	6.3	5.9	6.0
23	Phạm Thị Yến Nhi	6.0	6.0	5.0	6.0	3.8	3.3	4.5	5.2
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	2.0	4.0	2.0	0.0	2.3	2.3	2.2	2.3
25	Mai Thị Phúc	9.0	6.0	3.0	7.0	6.8	3.5	5.5	6.0
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	6.0	2.0	1.0	5.0	6.0	5.5	4.7	5.1
27	Phạm Thị Bích Phượng	2.0	5.0	5.0	4.0	4.5	4.0	4.1	4.5
28	Võ Lê Như Quỳnh	5.0	3.0	5.0	5.0	4.0	3.3	4.0	4.7
29	Trần Thị Diệp Thoa	7.0	4.0	5.0	2.0	4.5	5.5	4.8	5.1
30	Tạ Thị Yến Thương	10	7.0	8.0	9.0	7.5	6.5	7.6	7.6
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	6.0	6.0	7.0	9.0	5.5	4.5	5.8	5.8
32	Nguyễn Minh Triển	6.0	2.0	6.0	8.0	7.3	5.5	5.9	5.9
33	Nguyễn Anh Tuấn	0.0	5.0	5.0	3.0	4.8	3.5	3.7	4.2
34	Bùi Thị Tuyết	8.0	6.0	8.0	6.0	6.3	6.8	6.8	6.9
35	Đỗ Châu Gia Uyển	2.0	2.0	6.0	4.0	4.8	4.5	4.1	4.8
36	Bùi Thị Vấn	7.0	4.0	3.0	8.0	7.3	5.8	6.0	6.1
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	5.0	5.0	6.0	3.0	3.8	2.8	3.9	4.7
38	Bùi Thanh Vương	7.0	7.0	4.0	5.0	2.5	2.3	3.9	5.1
39	Huỳnh Tường Vy	8.0	5.0	9.0	9.0	6.3	6.8	7.1	7.3
40	Nguyễn Thị Yến Vy	10	10	10	10	8.5	8.8	9.3	9.1
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN HÓA HỌC LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	7.0	6.0	8.0	7.0	6.7	7.1	7.0	7.1
2	Phạm Bùi Duyên An	7.0	7.0	7.5	2.0	4.0	3.1	4.5	5.0
3	Thái Văn Bình	6.0	6.0	8.5	6.0	3.5	4.5	5.2	5.4
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	6.0	8.0	7.0	4.0	6.0	3.5	5.3	5.2
6	Lê Văn Chiêu	6.0	5.0	8.0	3.0	3.3	6.3	5.3	5.7
7	Đoàn Tấn Dương	6.0	8.0	8.0	8.5	8.6	7.0	7.6	7.2
8	Nguyễn Thị Thu Hà	9.0	8.5	8.0	8.5	8.0	7.7	8.1	7.9
9	Nguyễn Hoàng	10	8.5	9.0	9.0	8.3	8.8	8.8	8.5
10	Phạm Thị Xuân Hòa	8.0	9.5	9.0	8.0	6.8	5.3	7.1	7.2
11	Nguyễn Thanh Huy	7.0	6.0	7.5	7.5	6.0	3.7	5.7	5.7
12	Bùi Gia Bảo Khanh	5.0	5.5	5.0	2.0	2.8	4.5	4.1	4.1
13	Trương Quang Khải	6.0	7.5	8.0	6.0	2.3	5.4	5.4	5.0
14	Võ Đức Khiêm	7.0	8.0	8.0	9.0	7.7	6.1	7.3	7.1
15	Bùi Thùy Khuê	7.0	6.0	8.0	8.0	5.8	7.1	6.9	7.0
16	Đặng Nhật Kiều	8.0	8.5	9.0	6.0	6.3	7.3	7.3	7.1
17	Lê Quang Minh	7.5	2.0	6.0	6.0	5.4	5.6	5.5	5.6
18	Phạm Duy Minh	6.0	1.0	8.5	5.0	3.0	3.7	4.2	4.7
19	Võ Tấn Nam	5.0	7.0	9.0	6.0	5.8	6.6	6.5	6.7
20	Trương Quang Ngân	6.0	5.0	8.5	5.0	3.0	5.0	5.1	5.1
21	Bùi Thị Nhi	6.0	8.0	7.0	6.0	6.0	4.7	5.9	6.0
22	Nguyễn Phương Nhi	7.0	7.0	8.0	6.5	5.4	6.6	6.6	6.3
23	Phạm Thị Yến Nhi	7.0	7.0	8.5	5.0	4.0	3.7	5.2	5.5
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	7.0	1.0	7.0	3.0	3.0	4.0	4.0	3.8
25	Mai Thị Phúc	7.0	7.0	9.0	6.0	5.4	6.4	6.6	6.5
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	6.0	8.0	9.0	8.5	4.3	7.6	7.0	6.6
27	Phạm Thị Bích Phượng	6.0	4.0	7.5	6.0	5.3	4.7	5.4	5.3
28	Võ Lê Như Quỳnh	6.0	2.0	8.0	5.0	4.1	4.0	4.6	5.1
29	Trần Thị Diệp Thoa	7.0	8.0	8.0	7.0	2.8	5.6	5.8	5.7
30	Tạ Thị Yến Thương	8.0	8.0	9.0	9.0	8.5	8.0	8.3	8.2
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	6.0	7.0	9.0	7.0	6.5	4.9	6.3	6.5
32	Nguyễn Minh Triển	6.0	8.5	7.0	6.5	8.4	7.6	7.5	7.4
33	Nguyễn Anh Tuấn	4.0	6.0	9.0	3.0	4.0	3.8	4.6	5.1
34	Bùi Thị Tuyết	7.0	8.0	7.0	8.5	7.5	9.0	8.1	7.7
35	Đỗ Châu Gia Uyển	6.0	8.5	5.0	6.0	5.9	6.5	6.3	6.2
36	Bùi Thị Vấn	7.0	8.0	8.0	5.0	4.0	8.3	6.8	6.6
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	6.0	6.0	8.5	5.5	3.3	3.8	4.9	4.8
38	Bùi Thanh Vương	5.0	4.0	7.0	5.0	4.1	6.1	5.3	6.0
39	Huỳnh Tường Vy	8.0	8.5	7.0	9.0	8.0	8.0	8.1	7.9
40	Nguyễn Thị Yến Vy	9.0	9.5	9.0	9.5	8.8	9.0	9.1	9.0
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN SINH HỌC LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	7.0	6.0	5.0		4.0	7.5	6.1	6.4
2	Phạm Bùi Duyên An	7.0	3.5	9.0		5.0	7.5	6.5	6.6
3	Thái Văn Bình	5.0	5.0	6.5		4.3	5.5	5.2	6.1
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	6.0	4.0	6.5		3.8	5.3	5.0	5.6
6	Lê Văn Chiêu	4.0	5.0	5.5		4.3	5.3	4.9	5.8
7	Đoàn Tấn Dương	5.0	7.0	5.0		4.8	6.8	5.9	6.5
8	Nguyễn Thị Thu Hà	7.0	6.0	3.5		4.8	7.5	6.1	6.9
9	Nguyễn Hoàng	7.0	6.0	7.0		7.8	9.5	8.0	8.1
10	Phạm Thị Xuân Hòa	8.0	5.0	8.0		7.3	9.5	8.0	8.1
11	Nguyễn Thanh Huy	7.0	5.5	6.5		3.0	6.0	5.4	6.2
12	Bùi Gia Bảo Khanh	0.0	7.5	6.0		3.8	4.3	4.3	5.5
13	Trương Quang Khải	7.0	5.0	6.5		3.0	6.0	5.3	5.9
14	Võ Đức Khiêm	7.0	7.5	5.5		4.8	9.5	7.3	7.6
15	Bùi Thùy Khuê	6.0	4.0	7.5		5.8	6.5	6.1	7.0
16	Đặng Nhật Kiều	8.0	5.0	5.0		3.8	6.5	5.6	6.4
17	Lê Quang Minh	4.0	5.0	7.5		4.0	5.5	5.1	5.9
18	Phạm Duy Minh	3.0	6.0	5.5		1.5	2.5	3.1	4.8
19	Võ Tấn Nam	5.0	4.0	7.0		7.5	8.8	7.2	7.8
20	Trương Quang Ngân	3.0	8.0	6.5		4.8	5.3	5.4	6.0
21	Bùi Thị Nhi	8.0	3.5	5.5		4.0	5.3	5.1	5.7
22	Nguyễn Phương Nhi	5.0	5.5	5.0		5.0	6.3	5.6	6.4
23	Phạm Thị Yến Nhi	6.0	5.0	6.0		4.5	8.8	6.6	7.2
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	7.0	3.0	6.0		3.5	5.8	5.1	5.2
25	Mai Thị Phúc	6.0	7.5	5.0		4.8	7.0	6.1	6.6
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	5.0	7.0	8.5		1.8	7.5	5.8	6.3
27	Phạm Thị Bích Phượng	7.0	5.0	7.0		3.3	6.0	5.5	6.5
28	Võ Lê Như Quỳnh	3.0	6.0	7.5		5.0	5.0	5.2	6.1
29	Trần Thị Diệp Thoa	7.0	6.0	3.5		2.8	7.0	5.4	6.0
30	Tạ Thị Yến Thương	8.0	5.5	8.5		8.8	9.5	8.5	8.3
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	7.0	7.5	5.5		5.0	7.0	6.4	6.6
32	Nguyễn Minh Triển	5.0	5.0	6.5		5.0	7.0	5.9	6.4
33	Nguyễn Anh Tuấn	6.0	8.0	6.0		1.0	6.0	5.0	5.5
34	Bùi Thị Tuyết	6.0	5.5	9.0		4.5	7.8	6.6	7.0
35	Đỗ Châu Gia Uyển	7.0	3.5	7.5		4.0	6.8	5.8	6.6
36	Bùi Thị Vấn	5.0	6.0	7.0		7.0	7.8	6.9	7.1
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	0.0	8.0	6.0		3.8	5.8	4.9	5.9
38	Bùi Thanh Vương	0.0	5.0	7.5		4.5	3.3	3.9	5.2
39	Huỳnh Tường Vy	5.0	3.0	9.0		6.5	7.5	6.6	7.1
40	Nguyễn Thị Yến Vy	8.0	8.0	6.5		6.8	7.0	7.1	7.5
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TIN HỌC LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	8.0	2.0	7.5		6.0	7.8	6.6	6.6
2	Phạm Bùi Duyên An	5.0	3.0	8.3		6.0	7.0	6.2	6.2
3	Thái Văn Bình	9.0	5.0	8.0		6.3	7.5	7.1	7.0
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	9.0	5.0	7.5		6.0	7.5	7.0	6.5
6	Lê Văn Chiêu	4.0	3.0	7.0		6.0	6.0	5.5	5.5
7	Đoàn Tấn Dương	8.0	5.0	8.0		6.0	7.0	6.8	6.4
8	Nguyễn Thị Thu Hà	9.0	2.0	8.5		7.3	7.5	7.1	7.2
9	Nguyễn Hoàng	5.5	6.0	9.0		7.5	8.0	7.4	7.4
10	Phạm Thị Xuân Hòa	5.0	6.0	8.0		7.8	7.8	7.3	7.0
11	Nguyễn Thanh Huy	8.0	4.0	6.0		6.5	7.8	6.8	6.3
12	Bùi Gia Bảo Khanh	8.0	7.0	7.5		4.8	7.5	6.8	6.5
13	Trương Quang Khải	9.0	6.0	7.0		5.8	8.0	7.2	6.3
14	Võ Đức Khiêm	6.5	7.0	8.0		5.3	8.0	7.0	7.2
15	Bùi Thùy Khuê	9.5	7.0	8.5		7.8	8.0	8.1	7.7
16	Đặng Nhật Kiều	5.5	6.0	7.5		6.0	7.8	6.8	6.6
17	Lê Quang Minh	8.0	5.0	6.0		6.0	7.5	6.7	6.3
18	Phạm Duy Minh	8.0	5.0	8.0		6.5	4.8	6.1	5.8
19	Võ Tấn Nam	8.5	4.0	8.0		6.5	9.3	7.7	7.7
20	Trương Quang Ngân	7.5	5.0	7.0		5.8	7.5	6.7	6.1
21	Bùi Thị Nhi	3.5	4.0	7.0		5.8	9.0	6.6	6.1
22	Nguyễn Phương Nhi	7.0	5.0	7.0		6.3	7.8	6.9	6.4
23	Phạm Thị Yến Nhi	4.5	6.0	7.0		5.8	6.3	6.0	6.1
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	5.0	5.0	7.5		6.0	7.3	6.4	5.7
25	Mai Thị Phúc	7.5	2.0	8.0		5.8	6.8	6.2	6.5
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	6.0	3.0	7.0		4.3	6.8	5.6	5.5
27	Phạm Thị Bích Phượng	9.0	4.0	7.0		6.3	5.5	6.1	6.1
28	Võ Lê Như Quỳnh	9.0	3.0	7.0		6.3	6.8	6.5	6.6
29	Trần Thị Diệp Thoa	9.0	6.0	8.0		6.0	7.5	7.2	7.2
30	Tạ Thị Yến Thương	8.0	6.0	7.5		6.8	8.0	7.4	7.2
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	8.5	7.0	8.0		7.0	7.8	7.6	7.3
32	Nguyễn Minh Triển	6.0	6.0	7.0		7.0	7.0	6.8	6.7
33	Nguyễn Anh Tuấn	2.0	6.0	7.0		7.0	8.5	6.8	6.1
34	Bùi Thị Tuyết	4.0	6.0	7.5		6.0	7.0	6.3	6.3
35	Đỗ Châu Gia Uyển	9.5	4.0	7.5		6.3	4.0	5.7	5.8
36	Bùi Thị Vấn	8.5	4.0	7.0		7.0	6.3	6.6	6.6
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	4.0	4.0	7.0		6.3	7.3	6.2	5.9
38	Bùi Thanh Vương	7.5	4.0	6.0		6.3	7.3	6.5	6.5
39	Huỳnh Tường Vy	9.5	6.0	8.0		7.5	7.3	7.6	7.6
40	Nguyễn Thị Yến Vy	8.0	6.0	7.5		8.5	8.3	7.9	8.2
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGỮ VĂN LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	5.5	5.5	5.0	8.0	4.5	5.5	5.5	5.6
2	Phạm Bùi Duyên An	7.5	5.5	6.0	8.0	5.5	3.5	5.4	5.9
3	Thái Văn Bình	6.0	4.0	6.5	5.0	4.5	4.5	4.9	5.0
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	4.5	3.5	7.5	7.0	4.5	3.5	4.7	4.9
6	Lê Văn Chiêu	4.0	5.5	7.0	5.0	4.0	3.0	4.3	4.4
7	Đoàn Tấn Dương	6.0	3.0	7.0	7.0	4.5	5.0	5.2	5.0
8	Nguyễn Thị Thu Hà	7.0	7.0	6.5	8.0	4.5	6.0	6.2	6.4
9	Nguyễn Hoàng	6.5	8.0	9.0	9.0	8.0	8.0	8.1	7.8
10	Phạm Thị Xuân Hòa	6.5	6.5	6.5	5.0	7.5	6.5	6.6	6.5
11	Nguyễn Thanh Huy	6.0	3.0	7.0	7.0	6.0	3.5	5.1	5.2
12	Bùi Gia Bảo Khanh	6.5	1.5	3.5	5.0	4.5	3.5	4.0	4.2
13	Trương Quang Khải	4.5	2.0	5.5	5.0	5.0	6.0	5.0	4.8
14	Võ Đức Khiêm	6.0	6.0	5.5	9.0	6.0	5.5	6.1	6.1
15	Bùi Thùy Khuê	7.0	6.0	7.0	7.0	8.0	6.0	6.8	6.5
16	Đặng Nhật Kiều	6.0	6.5	6.0	7.0	3.5	5.0	5.3	5.3
17	Lê Quang Minh	3.0	6.5	6.5	9.0	5.5	4.0	5.3	5.2
18	Phạm Duy Minh	5.5	3.0	4.5	3.0	5.5	4.0	4.3	4.5
19	Võ Tấn Nam	7.0	6.0	4.5	7.0	4.5	5.0	5.4	5.5
20	Trương Quang Ngân	4.0	4.0	5.0	4.0	5.0	4.5	4.5	4.6
21	Bùi Thị Nhi	5.5	7.0	4.5	5.0	6.0	6.0	5.8	5.4
22	Nguyễn Phương Nhi	6.0	4.5	7.5	5.0	6.0	5.5	5.7	5.7
23	Phạm Thị Yến Nhi	5.5	3.5	5.5	7.0	4.5	4.0	4.7	5.1
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	2.0	5.5	6.0	6.0	2.5	3.5	3.9	3.9
25	Mai Thị Phúc	6.0	4.5	7.5	6.0	2.5	6.0	5.2	5.4
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	6.0	4.5	7.0	5.0	4.0	5.0	5.1	5.3
27	Phạm Thị Bích Phượng	4.0	6.0	6.0	8.0	5.0	5.5	5.6	5.7
28	Võ Lê Như Quỳnh	5.0	3.0	4.5	6.0	4.5	4.0	4.4	4.7
29	Trần Thị Diệp Thoa	6.0	6.0	5.0	6.0	5.0	5.5	5.5	5.6
30	Tạ Thị Yến Thương	7.0	8.0	6.0	9.0	7.0	6.5	7.1	6.9
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	7.5	6.5	5.5	4.0	5.5	5.5	5.7	5.8
32	Nguyễn Minh Triển	6.0	5.0	5.0	4.0	5.5	5.0	5.1	5.0
33	Nguyễn Anh Tuấn	6.0	3.5	2.0	5.0	5.0	4.0	4.3	4.5
34	Bùi Thị Tuyết	5.5	5.5	7.5	6.0	4.0	6.5	5.8	5.6
35	Đỗ Châu Gia Uyển	6.0	6.0	3.0	5.0	4.5	4.0	4.6	4.9
36	Bùi Thị Vấn	6.0	6.0	6.5	9.0	6.5	5.0	6.2	6.3
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	4.5	5.0	6.0	6.0	4.5	5.0	5.1	5.0
38	Bùi Thanh Vương	5.0	4.5	5.0	6.0	4.0	3.0	4.2	4.4
39	Huỳnh Tường Vy	6.0	6.5	7.5	7.0	7.0	7.0	6.9	6.6
40	Nguyễn Thị Yến Vy	8.0	7.0	9.0	9.0	7.5	7.0	7.7	7.5
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	6.0	6.0			6.5	5.0	5.7	6.6
2	Phạm Bùi Duyên An	8.0	5.0			6.5	5.0	5.9	6.6
3	Thái Văn Bình	6.0	6.0			5.5	5.3	5.6	6.1
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	7.0	6.0			4.3	5.8	5.6	6.5
6	Lê Văn Chiêu	7.0	6.0			2.0	5.0	4.6	5.7
7	Đoàn Tấn Dương	8.0	6.0			4.8	6.0	5.9	6.3
8	Nguyễn Thị Thu Hà	8.0	6.0			5.3	5.8	6.0	7.0
9	Nguyễn Hoàng	9.0	6.0			7.5	6.3	7.0	7.7
10	Phạm Thị Xuân Hòa	9.0	5.0			5.0	5.0	5.6	6.7
11	Nguyễn Thanh Huy	8.0	6.0			6.0	5.8	6.2	7.0
12	Bùi Gia Bảo Khanh	5.0	5.0			2.3	4.0	3.8	5.1
13	Trương Quang Khải	7.0	4.0			4.3	4.5	4.7	5.7
14	Võ Đức Khiêm	7.0	5.0			6.5	6.8	6.5	6.9
15	Bùi Thùy Khuê	8.0	4.0			7.3	5.8	6.3	7.2
16	Đặng Nhật Kiều	8.0	1.0			4.3	5.5	4.9	6.2
17	Lê Quang Minh	6.0	5.0			2.8	6.5	5.2	5.9
18	Phạm Duy Minh	7.0	5.0			2.5	3.5	3.9	5.4
19	Võ Tấn Nam	8.0	5.0			6.5	7.5	6.9	7.7
20	Trương Quang Ngân	6.0	1.0			5.3	4.0	4.2	5.5
21	Bùi Thị Nhi	7.0	5.0			4.0	6.0	5.4	6.0
22	Nguyễn Phương Nhi	7.0	6.0			5.3	6.3	6.1	7.0
23	Phạm Thị Yến Nhi	8.0	5.0			6.5	5.3	6.0	6.8
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	7.0	6.0			2.5	5.0	4.7	5.3
25	Mai Thị Phúc	8.0	6.0			6.5	7.0	6.9	7.6
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	5.0	4.0			2.5	5.0	4.1	5.7
27	Phạm Thị Bích Phượng	8.0	6.0			7.0	5.5	6.4	7.2
28	Võ Lê Như Quỳnh	7.0	5.0			2.5	4.0	4.1	5.2
29	Trần Thị Diệp Thoa	8.0	5.0			6.8	6.3	6.5	7.3
30	Tạ Thị Yến Thương	7.0	6.0			7.0	6.5	6.6	7.3
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	8.0	5.0			6.3	5.0	5.8	6.8
32	Nguyễn Minh Triển	9.0	5.0			5.8	4.3	5.5	6.5
33	Nguyễn Anh Tuấn	7.0	6.0			7.0	4.8	5.9	6.6
34	Bùi Thị Tuyết	7.0	3.0			5.8	4.8	5.1	6.3
35	Đỗ Châu Gia Uyển	8.0	8.0			4.5	4.8	5.6	6.5
36	Bùi Thị Vấn	8.0	5.0			7.8	8.3	7.6	7.8
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	6.0	0.0			3.3	6.0	4.4	5.5
38	Bùi Thanh Vương	6.0	5.0			6.0	4.0	5.0	6.2
39	Huỳnh Tường Vy	7.0	8.0			4.5	6.3	6.1	6.8
40	Nguyễn Thị Yến Vy	9.0	5.0			7.5	7.5	7.4	7.9
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	9.3	8.5			6.8	7.8	7.8	7.7
2	Phạm Bùi Duyên An	9.3	9.0			6.3	7.8	7.8	7.7
3	Thái Văn Bình	8.5	8.5			7.3	8.0	7.9	8.0
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	9.0	8.6			6.0	7.5	7.4	7.1
6	Lê Văn Chiêu	8.6	8.5			5.5	7.3	7.1	7.0
7	Đoàn Tấn Dương	7.0	9.0			6.3	6.8	7.0	7.1
8	Nguyễn Thị Thu Hà	7.0	8.5			6.0	5.8	6.4	7.0
9	Nguyễn Hoàng	9.5	9.0			7.8	8.3	8.4	8.3
10	Phạm Thị Xuân Hòa	9.3	8.9			7.5	7.8	8.1	8.3
11	Nguyễn Thanh Huy	8.6	8.5			7.0	7.5	7.7	7.8
12	Bùi Gia Bảo Khanh	8.0	7.8			5.8	7.3	7.0	7.2
13	Trương Quang Khải	8.6	8.0			4.0	7.5	6.7	6.4
14	Võ Đức Khiêm	5.5	9.0			7.5	8.5	7.9	7.9
15	Bùi Thùy Khuê	9.3	9.0			7.5	8.3	8.3	8.1
16	Đặng Nhật Kiều	9.3	9.0			6.3	7.5	7.6	7.5
17	Lê Quang Minh	8.0	8.5			6.8	7.5	7.5	7.4
18	Phạm Duy Minh	9.3	8.5			6.3	7.5	7.6	7.4
19	Võ Tấn Nam	7.5	7.5			7.3	8.5	7.9	7.7
20	Trương Quang Ngân	8.6	9.0			4.5	5.8	6.3	6.8
21	Bùi Thị Nhi	8.0	7.0			5.3	7.0	6.7	7.1
22	Nguyễn Phương Nhi	7.9	9.0			5.3	6.5	6.7	6.7
23	Phạm Thị Yến Nhi	8.6	9.0			6.0	6.5	7.0	7.0
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	9.3	8.0			3.3	4.8	5.5	5.4
25	Mai Thị Phúc	9.0	8.0			4.3	6.8	6.6	6.6
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	9.0	7.0			5.8	7.8	7.3	7.2
27	Phạm Thị Bích Phượng	9.3	8.6			6.8	7.5	7.7	7.5
28	Võ Lê Như Quỳnh	9.3	8.0			4.8	6.5	6.6	7.0
29	Trần Thị Diệp Thoa	8.5	7.5			5.3	8.8	7.6	7.4
30	Tạ Thị Yến Thương	7.8	8.0			8.3	8.3	8.2	8.2
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	7.0	8.0			6.8	6.5	6.9	7.0
32	Nguyễn Minh Triển	9.3	8.0			5.8	7.0	7.1	7.2
33	Nguyễn Anh Tuấn	8.6	8.0			6.3	7.8	7.5	7.0
34	Bùi Thị Tuyết	8.0	8.0			5.3	6.3	6.5	6.5
35	Đỗ Châu Gia Uyển	9.3	8.0			5.0	7.0	6.9	7.1
36	Bùi Thị Vấn	9.3	7.5			7.5	7.0	7.5	7.2
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	9.3	9.0			5.8	6.3	7.0	7.2
38	Bùi Thanh Vương	9.3	7.5			5.8	7.8	7.4	7.7
39	Huỳnh Tường Vy	8.0	7.5			6.5	8.3	7.6	7.6
40	Nguyễn Thị Yến Vy	9.0	8.6			7.8	8.0	8.2	8.1
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TIẾNG ANH LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	10	9.0	8.0	7.5	5.8	5.3	6.9	7.3
2	Phạm Bùi Duyên An	4.0	6.0	6.5	7.0	6.5	2.0	4.7	5.1
3	Thái Văn Bình	7.2	5.5	7.0	6.5	7.0	8.3	7.2	6.9
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	6.0	7.5	7.0	7.5	5.8	4.5	5.9	6.4
6	Lê Văn Chiêu	8.4	7.0	6.5	7.0	4.0	3.8	5.4	6.0
7	Đoàn Tấn Dương	8.8	7.5	8.0	7.5	6.5	6.5	7.1	6.7
8	Nguyễn Thị Thu Hà	10	9.0	9.5	8.0	8.0	7.3	8.3	8.4
9	Nguyễn Hoàng	10	9.0	9.0	8.5	6.8	8.6	8.4	8.6
10	Phạm Thị Xuân Hòa	9.6	9.0	8.5	9.5	6.5	5.7	7.4	7.9
11	Nguyễn Thanh Huy	9.6	5.0	6.5	6.0	3.5	4.9	5.4	5.6
12	Bùi Gia Bảo Khanh	8.0	7.5	7.0	6.5	4.3	3.4	5.3	5.6
13	Trương Quang Khải	3.6	6.5	8.5	5.5	2.0	4.5	4.6	4.8
14	Võ Đức Khiêm	8.8	9.0	7.5	8.0	5.3	6.8	7.1	7.5
15	Bùi Thùy Khuê	10	8.5	9.0	7.0	6.8	7.0	7.7	7.9
16	Đặng Nhật Kiều	9.2	10	8.5	9.0	7.3	5.5	7.5	7.8
17	Lê Quang Minh	7.6	6.0	6.5	6.0	3.3	4.3	5.1	5.2
18	Phạm Duy Minh	8.8	7.0	5.5	6.0	3.8	2.5	4.7	5.6
19	Võ Tấn Nam	8.8	9.0	8.5	9.0	7.0	7.0	7.8	8.0
20	Trương Quang Ngân	10	7.0	8.5	7.5	3.8	3.8	5.8	6.2
21	Bùi Thị Nhi	3.2	6.0	5.5	6.0	5.3	4.3	4.9	5.5
22	Nguyễn Phương Nhi	10	7.0	5.0	6.5	3.8	7.0	6.3	6.8
23	Phạm Thị Yến Nhi	10	8.0	7.5	6.5	3.8	7.1	6.8	7.3
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	8.8	8.5	7.0	8.5	5.8	3.0	5.9	5.7
25	Mai Thị Phúc	9.2	7.5	6.5	7.0	7.8	3.5	6.3	6.6
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	7.2	4.0	4.5	6.0	3.3	4.0	4.5	5.6
27	Phạm Thị Bích Phượng	6.4	7.5	7.0	8.5	5.8	5.8	6.5	7.0
28	Võ Lê Như Quỳnh	6.8	7.5	8.0	7.0	3.8	5.8	6.0	6.6
29	Trần Thị Diệp Thoa	10	7.0	9.0	8.5	5.5	5.8	7.0	6.9
30	Tạ Thị Yến Thương	10	10	9.5	9.0	9.1	5.5	8.1	8.3
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	9.2	6.5	8.0	7.5	8.2	5.8	7.2	6.8
32	Nguyễn Minh Triển	8.4	9.5	10	9.0	8.3	6.8	8.2	7.8
33	Nguyễn Anh Tuấn	8.4	6.0	6.5	7.0	7.5	2.5	5.6	5.8
34	Bùi Thị Tuyết	10	9.0	8.5	9.0	7.7	5.5	7.6	7.8
35	Đỗ Châu Gia Uyển	8.8	7.5	7.0	8.0	3.4	6.5	6.4	7.0
36	Bùi Thị Vấn	5.6	8.5	9.0	7.5	6.9	7.0	7.3	7.5
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	9.6	6.5	5.0	7.5	7.2	3.0	5.8	6.1
38	Bùi Thanh Vương	10	8.5	7.0	8.0	6.3	2.8	6.1	6.3
39	Huỳnh Tường Vy	9.6	10	9.0	9.0	8.6	7.8	8.7	8.5
40	Nguyễn Thị Yến Vy	9.6	10	10	10	8.8	7.3	8.8	9.0
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDCD LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	6.0	7.0			7.0	5.5	6.2	7.1
2	Phạm Bùi Duyên An	8.0	7.0			7.5	5.0	6.4	6.3
3	Thái Văn Bình	5.0	7.0			6.8	6.3	6.4	7.0
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	7.0	6.0			6.8	7.0	6.8	7.3
6	Lê Văn Chiêu	7.0	7.0			5.0	5.3	5.7	6.6
7	Đoàn Tấn Dương	8.0	6.0			7.0	6.0	6.6	7.2
8	Nguyễn Thị Thu Hà	8.0	6.0			6.5	5.3	6.1	7.2
9	Nguyễn Hoàng	9.0	8.0			7.0	7.3	7.6	8.2
10	Phạm Thị Xuân Hòa	8.0	7.0			8.0	6.5	7.2	7.9
11	Nguyễn Thanh Huy	7.0	7.0			6.8	5.8	6.4	7.3
12	Bùi Gia Bảo Khanh	5.0	6.0			6.3	5.5	5.7	6.7
13	Trương Quang Khải	7.0	5.0			5.5	5.0	5.4	6.3
14	Võ Đức Khiêm	6.0	6.0			6.8	6.5	6.4	7.2
15	Bùi Thùy Khuê	8.0	7.0			7.5	6.3	7.0	7.7
16	Đặng Nhật Kiều	8.0	8.0			7.0	5.8	6.8	7.3
17	Lê Quang Minh	5.0	6.0			5.8	6.0	5.8	6.5
18	Phạm Duy Minh	6.0	7.0			4.8	5.5	5.6	6.7
19	Võ Tấn Nam	7.0	7.0			8.5	7.5	7.6	8.1
20	Trương Quang Ngân	5.0	6.0			6.3	6.5	6.2	7.1
21	Bùi Thị Nhi	7.0	7.0			4.8	4.5	5.3	6.3
22	Nguyễn Phương Nhi	7.0	7.0			6.0	4.5	5.6	6.7
23	Phạm Thị Yến Nhi	7.0	7.0			7.8	4.0	5.9	6.7
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	6.0	7.0			3.8	2.5	4.0	5.2
25	Mai Thị Phúc	8.0	8.0			7.0	6.0	6.9	7.6
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	6.0	6.0			6.8	4.0	5.4	6.5
27	Phạm Thị Bích Phượng	8.0	8.0			8.3	5.0	6.8	7.4
28	Võ Lê Như Quỳnh	8.0	0.0			7.5	4.0	5.0	6.2
29	Trần Thị Diệp Thoa	8.0	7.0			8.0	5.5	6.8	7.1
30	Tạ Thị Yến Thương	7.0	7.0			9.0	6.5	7.4	7.9
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	7.0	7.0			8.3	4.5	6.3	7.2
32	Nguyễn Minh Triển	8.0	7.0			7.3	5.0	6.4	7.1
33	Nguyễn Anh Tuấn	7.0	7.0			8.0	4.3	6.1	6.6
34	Bùi Thị Tuyết	7.0	8.0			7.0	3.8	5.8	6.9
35	Đỗ Châu Gia Uyển	8.0	7.0			7.8	4.3	6.2	7.0
36	Bùi Thị Vấn	7.0	7.0			9.0	6.3	7.3	7.8
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	8.0	7.0			8.5	4.5	6.5	7.1
38	Bùi Thanh Vương	8.0	7.0			7.8	4.5	6.3	6.9
39	Huỳnh Tường Vy	8.0	8.0			9.5	5.0	7.1	7.8
40	Nguyễn Thị Yến Vy	8.0	7.0			8.8	6.3	7.4	7.9
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	7.0	8.0	8.0		8.5	9.0	8.4	8.4
2	Phạm Bùi Duyên An	8.0	7.0	7.0		8.0	8.5	7.9	8.1
3	Thái Văn Bình	6.0	7.0	6.0		8.0	8.0	7.4	7.4
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	5.0	7.0	7.0		8.0	8.0	7.4	7.3
6	Lê Văn Chiêu	8.0	7.0	7.0		8.0	8.0	7.8	7.7
7	Đoàn Tấn Dương	7.0	8.0	8.0		8.0	8.5	8.1	8.2
8	Nguyễn Thị Thu Hà	7.0	8.0	8.0		8.0	9.0	8.3	8.4
9	Nguyễn Hoàng	8.0	8.0	8.0		9.0	9.0	8.6	8.7
10	Phạm Thị Xuân Hòa	8.0	8.0	9.0		8.5	8.5	8.4	8.5
11	Nguyễn Thanh Huy	7.0	8.0	8.0		8.5	8.0	8.0	8.2
12	Bùi Gia Bảo Khanh	7.0	8.0	7.0		8.0	8.0	7.8	8.1
13	Trương Quang Khải	7.0	8.0	7.0		8.5	8.0	7.9	8.0
14	Võ Đức Khiêm	8.0	8.0	8.0		8.5	9.0	8.5	8.5
15	Bùi Thùy Khuê	8.0	8.0	8.0		8.5	9.0	8.5	8.7
16	Đặng Nhật Kiều	8.0	8.0	9.0		8.5	9.0	8.6	8.7
17	Lê Quang Minh	4.0	8.0	8.0		8.0	8.0	7.5	7.6
18	Phạm Duy Minh	3.0	8.0	8.0		8.0	8.0	7.4	7.7
19	Võ Tấn Nam	8.0	8.0	8.0		8.0	8.5	8.2	8.5
20	Trương Quang Ngân	8.0	8.0	8.0		8.5	8.5	8.3	8.3
21	Bùi Thị Nhi	8.0	8.0	9.0		8.5	9.0	8.6	8.5
22	Nguyễn Phương Nhi	0.0	8.0	7.0		8.0	8.0	6.9	7.2
23	Phạm Thị Yến Nhi	7.0	7.0	8.0		8.0	8.0	7.8	8.0
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	7.0	7.0	7.0		8.0	8.0	7.6	7.3
25	Mai Thị Phúc	8.0	8.0	9.0		8.5	9.0	8.6	8.4
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	7.0	7.0	7.0		8.0	8.0	7.6	7.8
27	Phạm Thị Bích Phượng	7.0	7.0	7.0		8.0	8.0	7.6	7.8
28	Võ Lê Như Quỳnh	8.0	7.0	8.0		8.5	8.0	8.0	8.0
29	Trần Thị Diệp Thoa	7.0	7.0	7.0		8.0	8.0	7.6	7.8
30	Tạ Thị Yến Thương	7.0	8.0	7.0		9.0	8.5	8.2	8.4
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	7.0	8.0	7.0		8.0	8.0	7.8	7.9
32	Nguyễn Minh Triển	7.0	8.0	8.0		8.5	8.5	8.2	8.5
33	Nguyễn Anh Tuấn	7.0	8.0	8.0		8.0	8.0	7.9	7.8
34	Bùi Thị Tuyết	8.0	8.0	9.0		8.5	9.0	8.6	8.7
35	Đỗ Châu Gia Uyển	7.0	7.0	7.0		8.0	8.0	7.6	7.6
36	Bùi Thị Vấn	8.0	8.0	8.0		8.5	9.0	8.5	8.5
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	7.0	8.0	7.0		8.5	8.0	7.9	8.0
38	Bùi Thanh Vương	7.0	8.0	7.0		8.5	8.0	7.9	8.3
39	Huỳnh Tường Vy	8.0	8.0	8.0		8.5	8.5	8.3	8.5
40	Nguyễn Thị Yến Vy	8.0	8.0	9.0		9.0	9.0	8.8	8.8
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN THỂ DỤC LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
2	Phạm Bùi Duyên An	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
3	Thái Văn Bình	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
6	Lê Văn Chiêu	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
7	Đoàn Tấn Dương	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
8	Nguyễn Thị Thu Hà	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
9	Nguyễn Hoàng	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
10	Phạm Thị Xuân Hòa	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
11	Nguyễn Thanh Huy	CĐ	CĐ	CĐ		Đ	Đ		
12	Bùi Gia Bảo Khanh	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
13	Trương Quang Khải	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
14	Võ Đức Khiêm	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
15	Bùi Thùy Khuê	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
16	Đặng Nhật Kiều	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
17	Lê Quang Minh	CĐ	CĐ	CĐ		Đ	Đ		
18	Phạm Duy Minh	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
19	Võ Tấn Nam	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
20	Trương Quang Ngân	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
21	Bùi Thị Nhi	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
22	Nguyễn Phương Nhi	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
23	Phạm Thị Yến Nhi	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
25	Mai Thị Phúc	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
27	Phạm Thị Bích Phượng	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
28	Võ Lê Như Quỳnh	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
29	Trần Thị Diệp Thoa	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
30	Tạ Thị Yến Thương	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
32	Nguyễn Minh Triển	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
33	Nguyễn Anh Tuấn	CĐ	CĐ	CĐ		CĐ	Đ	CĐ	CĐ
34	Bùi Thị Tuyết	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
35	Đỗ Châu Gia Uyển	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
36	Bùi Thị Vấn	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
38	Bùi Thanh Vương	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
39	Huỳnh Tường Vy	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
40	Nguyễn Thị Yến Vy	Đ	Đ	Đ		Đ	Đ	Đ	Đ
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDQP AN LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	6.0	7.0			7.0	8.0	7.3	7.3
2	Phạm Bùi Duyên An	8.0	8.0			8.0	8.0	8.0	8.2
3	Thái Văn Bình	8.0	9.0			8.0	9.0	8.6	8.1
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	7.0	8.0			7.0	9.0	8.0	7.6
6	Lê Văn Chiêu	6.0	9.0			6.0	9.0	7.7	7.5
7	Đoàn Tấn Dương	7.0	8.0			8.0	8.0	7.9	7.5
8	Nguyễn Thị Thu Hà	8.0	7.0			8.0	8.0	7.9	8.1
9	Nguyễn Hoàng	9.0	7.0			9.0	7.0	7.9	8.0
10	Phạm Thị Xuân Hòa	7.0	7.0			8.0	8.0	7.7	7.8
11	Nguyễn Thanh Huy	7.0	7.0			8.0	8.0	7.7	7.4
12	Bùi Gia Bảo Khanh	9.0	7.0			8.0	8.0	8.0	7.7
13	Trương Quang Khải	9.0	8.0			9.0	9.0	8.9	8.4
14	Võ Đức Khiêm	5.0	8.0			6.0	8.0	7.0	7.4
15	Bùi Thùy Khuê	6.0	6.0			7.0	9.0	7.6	7.7
16	Đặng Nhật Kiều	8.0	8.0			7.0	9.0	8.1	7.9
17	Lê Quang Minh	9.0	9.0			9.0	8.0	8.6	8.5
18	Phạm Duy Minh	9.0	9.0			8.0	9.0	8.7	8.4
19	Võ Tấn Nam	5.0	6.0			8.0	8.0	7.3	7.7
20	Trương Quang Ngân	5.0	7.0			6.0	9.0	7.3	7.0
21	Bùi Thị Nhi	8.0	7.0			9.0	9.0	8.6	7.8
22	Nguyễn Phương Nhi	7.0	8.0			8.0	7.0	7.4	7.4
23	Phạm Thị Yến Nhi	5.0	7.0			9.0	8.0	7.7	7.7
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	6.0	7.0			5.0	7.0	6.3	6.3
25	Mai Thị Phúc	7.0	7.0			7.0	7.0	7.0	7.5
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	8.0	9.0			8.0	9.0	8.6	8.4
27	Phạm Thị Bích Phượng	7.0	8.0			9.0	8.0	8.1	8.1
28	Võ Lê Như Quỳnh	6.0	7.0			8.0	7.0	7.1	7.4
29	Trần Thị Diệp Thoa	7.0	8.0			8.0	8.0	7.9	8.1
30	Tạ Thị Yến Thương	6.0	9.0			8.0	7.0	7.4	7.8
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	8.0	6.0			9.0	8.0	8.0	8.0
32	Nguyễn Minh Triển	9.0	8.0			9.0	7.0	8.0	7.6
33	Nguyễn Anh Tuấn	4.0	7.0			8.0	7.0	6.9	6.9
34	Bùi Thị Tuyết	6.0	7.0			7.0	8.0	7.3	7.5
35	Đỗ Châu Gia Uyển	7.0	7.0			8.0	7.0	7.3	7.6
36	Bùi Thị Vấn	5.0	6.0			9.0	10	8.4	8.2
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	4.0	8.0			6.0	7.0	6.4	6.7
38	Bùi Thanh Vương	7.0	8.0			6.0	8.0	7.3	7.1
39	Huỳnh Tường Vy	9.0	8.0			9.0	8.0	8.4	8.1
40	Nguyễn Thị Yến Vy	8.0	8.0			9.0	8.0	8.3	8.5
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								

Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGHỀ PHỔ THÔNG LỚP 11B9

HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2021-2022

Số TT	Họ và tên	Học kỳ 2							
		ĐĐG TX				ĐĐG GK2	ĐĐG CK2	TBM HK2	TBM CN
1	Nguyễn Thành An	8.0	9.0	8.0	9.0	8.0	10	8.9	9.1
2	Phạm Bùi Duyên An	9.0	10	9.0	9.0	8.0	9.0	8.9	9.1
3	Thái Văn Bình	8.0	8.0	9.0	10	9.0	8.5	8.7	8.8
~~4~~	~~Võ Thị Cam~~								
5	Trần Văn Cẩm	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	9.5	8.9	9.0
6	Lê Văn Chiêu	9.0	10	8.0	10	7.5	9.0	8.8	8.9
7	Đoàn Tấn Dương	9.0	8.0	9.0	9.0	9.0	8.5	8.7	9.1
8	Nguyễn Thị Thu Hà	8.0	8.0	9.0	10	8.5	8.0	8.4	8.7
9	Nguyễn Hoàng	9.0	9.0	8.0	9.0	8.5	9.0	8.8	9.1
10	Phạm Thị Xuân Hòa	10	8.0	10	8.0	8.5	9.0	8.9	9.0
11	Nguyễn Thanh Huy	9.0	9.0	8.0	9.0	8.0	9.5	8.8	9.0
12	Bùi Gia Bảo Khanh	8.0	9.0	9.0	10	9.0	8.5	8.8	9.1
13	Trương Quang Khải	8.0	8.0	9.0	9.0	8.5	9.0	8.7	8.9
14	Võ Đức Khiêm	9.0	9.0	8.0	9.0	7.5	9.5	8.7	9.0
15	Bùi Thùy Khuê	9.0	10	8.0	8.0	9.0	9.0	8.9	9.0
16	Đặng Nhật Kiều	10	8.0	9.0	9.0	8.0	8.5	8.6	8.9
17	Lê Quang Minh	8.0	9.0	9.0	9.0	8.5	8.0	8.4	8.7
18	Phạm Duy Minh	9.0	10	8.0	9.0	8.5	8.0	8.6	8.8
19	Võ Tấn Nam	8.0	9.0	10	9.0	8.0	8.5	8.6	8.9
20	Trương Quang Ngân	9.0	9.0	8.0	9.0	8.5	9.0	8.8	9.1
21	Bùi Thị Nhi	9.0	8.0	8.0	10	9.0	9.0	8.9	9.0
22	Nguyễn Phương Nhi	9.0	10	9.0	8.0	8.5	9.5	9.1	9.2
23	Phạm Thị Yến Nhi	8.0	10	8.0	9.0	8.0	8.0	8.3	8.7
24	Nguyễn Thị Mỹ Phát	9.0	8.0	9.0	10	9.0	8.5	8.8	8.9
25	Mai Thị Phúc	8.0	9.0	9.0	9.0	7.0	9.0	8.4	8.7
26	Đoàn Diệu Thanh Phương	9.0	9.0	8.0	9.0	7.5	8.0	8.2	8.6
27	Phạm Thị Bích Phượng	9.0	8.0	9.0	10	8.0	9.0	8.8	8.9
28	Võ Lê Như Quỳnh	10	9.0	9.0	9.0	9.0	8.0	8.8	9.0
29	Trần Thị Diệp Thoa	9.0	8.0	9.0	10	8.0	8.5	8.6	8.8
30	Tạ Thị Yến Thương	10	9.0	9.0	9.0	8.5	9.0	9.0	9.1
31	Nguyễn Thị Thanh Trang	9.0	9.0	8.0	9.0	8.0	9.5	8.8	9.1
32	Nguyễn Minh Triển	9.0	10	9.0	8.0	8.0	9.0	8.8	9.0
33	Nguyễn Anh Tuấn	9.0	9.0	8.0	8.0	8.5	8.5	8.5	8.7
34	Bùi Thị Tuyết	8.0	9.0	9.0	8.0	7.5	9.0	8.4	8.8
35	Đỗ Châu Gia Uyển	9.0	8.0	9.0	9.0	7.5	8.5	8.4	8.7
36	Bùi Thị Vấn	9.0	8.0	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6	8.8
37	Phan Thanh Hoàn Vũ	8.0	9.0	10	9.0	7.5	8.0	8.3	8.6
38	Bùi Thanh Vương	9.0	10	9.0	8.0	9.0	9.0	9.0	9.3
39	Huỳnh Tường Vy	9.0	9.0	8.0	9.0	8.5	8.5	8.6	8.8
40	Nguyễn Thị Yến Vy	10	8.0	9.0	9.0	8.0	9.5	8.9	9.2
~~41~~	~~Nguyễn Thị Như Ý~~								